

Vấn đề thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam hiện nay

PHẠM THANH KHIẾT

*T*rong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần đáng kể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Bài viết phân tích những kết quả đạt được của đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động tới sự phát triển kinh tế xã hội nước ta; những tồn tại, hạn chế; đồng thời kiến nghị một số vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới nhằm thu hút tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này.

Trong mỗi thời kỳ, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có xu hướng vận động khác nhau. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, FDI từ các nước giàu đổ vào các nước nghèo để khai thác tài nguyên, lao động ở những nước này. Giữa thế kỷ XX, cùng với làn sóng đầu tư sang các nước đang phát triển, vốn FDI cũng chảy vào các nước phát triển, nơi có kỹ thuật công nghệ tiên tiến, kết cấu hạ tầng hiện đại. Cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, các dòng vốn FDI vừa chảy vào các nước phát triển có nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ quản lý tiên tiến, vừa chảy vào các nền kinh tế mới nổi có thị trường rộng lớn và những nước có sự ổn định chính trị - xã hội.

1. Một số kết quả đạt được

Từ khi thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài 1988 đến nay, Việt Nam đã thu hút một nguồn vốn FDI khá lớn (xem bảng 1).

Số liệu thống kê cho thấy từ năm 1988-2009, số dự án cả cấp mới và tăng thêm vốn là 11.346 dự án, với tổng số vốn đăng ký là 185.087,2 triệu USD, vốn thực hiện 66.945,5 triệu USD. Tình hình thu hút vốn FDI vào Việt Nam về sau có xu hướng tăng hơn trước.

Giai đoạn 1988-1998 có 2626 dự án, bình quân mỗi năm thu hút 238 dự án. Số

vốn đăng ký 40.118,9 triệu USD, bình quân mỗi năm thu hút 3.647,1 triệu USD. Vốn thực hiện 14.714,2 triệu USD, bình quân mỗi năm đạt 1.337,6 triệu USD.

Giai đoạn 1999-2009 có 10.021 dự án, bình quân mỗi năm thu hút 911 dự án, gấp hơn 3 lần giai đoạn trước. Số vốn đăng ký giai đoạn này là 145.970,3 triệu USD, gấp 3,6 lần giai đoạn trước, bình quân mỗi năm thu hút được 13.270 triệu USD, gấp 3,6 lần giai đoạn trước. Vốn thực hiện đạt 52.231,3 triệu USD, bình quân thực hiện 4748,3 triệu USD/năm, gấp 3,1 lần giai đoạn 1988-1998.

Từ năm 2007 đến nay, sau khi Việt Nam là thành viên WTO thì FDI tăng cả dự án và số vốn đăng ký. Năm 2007 có 1.544 dự án được cấp giấy phép với số vốn đăng ký gần 21.400 triệu USD, vốn thực hiện hơn 8.000 triệu USD; năm 2008 có 1.482 dự án, số vốn đăng ký hơn 64.000 triệu USD, vốn thực hiện 11.500 triệu USD; năm 2009 mặc dù có sự tác động của khủng hoảng tài chính thế giới nhưng vẫn thu hút được 1.054 dự án với số vốn đăng ký gần 21.500 triệu USD.

Phạm Thanh Khiết, PGS.TS., Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III, Đà Nẵng.

BẢNG 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép giai đoạn 1988-2009

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
<i>Tổng số</i>	<i>11.346</i>	<i>185.087,2</i>	<i>66.945,5</i>
1988	37	341,7	
1989	67	525,5	
1990	107	735,0	
1991	152	1.291,5	328,8
1992	196	2.208,5	574,9
1993	274	3.037,4	1.017,5
1994	272	4.188,4	2.040,6
1995	415	6.937,2	2.556,0
1996	372	10.164,1	2.714,0
1997	349	5.590,7	3.115,0
1998	285	5.099,9	2.367,4
1999	327	2.565,4	2.334,9
2000	391	2.838,9	2.413,5
2001	555	3.142,8	2.450,5
2002	808	2.998,8	2.591,0
2003	791	3.191,2	2.650,0
2004	811	4.547,6	2.852,5
2005	970	98.398,0	3.308,8
2006	987	12.004,0	4.100,1
2007	1544	21.347,8	8.030,0
2008	1482	64.011,0	11.500,0
2009	1054	21.480,0	10.000,0

Nguồn: 1988-2007: Niên giám Thống kê 2007. Nxb Thống kê 2008;

2008: Báo Đầu tư ngày 26-12-2008. Con số và sự kiện số 1-2009;

2009: Kinh tế HTX Việt Nam số 1+2, ngày 1 - 13-1-2010; và tính toán của tác giả.

6 tháng đầu năm 2010 có 438 dự án được cấp mới, số vốn 7.900 triệu USD, và 121 dự án tăng thêm vốn 525 triệu USD. Tổng cộng 6 tháng đầu năm 2010, cả nước có 559 dự án với tổng số vốn đăng ký là 8.430 triệu USD, bằng 80,9% so với cùng kỳ năm 2009; vốn thực hiện đạt 5.400 triệu USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2009¹.

Về cơ cấu ngành, giai đoạn 1988-2007, vốn FDI tập trung vào ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 66,8% số dự án, 60,2% số vốn đăng ký, 68,5% số vốn thực hiện; lĩnh vực dịch vụ tương tự là 22,5%, 34,4% và 24,5%; ngành nông, lâm, ngư nghiệp là 10,8%, 5,37% và 6,7%².

BẢNG 2. Số dự án và số vốn đăng ký giai đoạn 1988-2007 theo vùng

Vùng	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)
Đồng bằng sông Hồng	2.261	26.728,0
Đông Bắc	409	3.014,9
Tây Bắc	38	154,1
Bắc Trung Bộ	145	2.084,6
Nam Trung Bộ	414	8.349,3
Tây Nguyên	128	1.183,8
Đông Nam Bộ	5.931	50.837,9
Đồng bằng sông Cửu Long	425	4.057,9
Dầu khí	59	3.185,7

Nguồn: Niên giám thống kê 2007. Nxb Thống kê, 2008.

Từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài đến nay, tất cả các vùng kinh tế đều thu hút vốn FDI, trong đó tập trung nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ có 5.931 dự án với trên 50.800 triệu USD vốn đăng ký, tiếp đến là vùng đồng bằng sông Hồng có 2.261 dự án với số vốn đăng ký trên 26.700 triệu USD.

Đến năm 2010, số dự án và số vốn đăng ký của các vùng kinh tế còn tăng lên. Riêng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, cuối tháng 3-2010 đã có 384 dự án được cấp giấy phép với số vốn đăng ký gần 14.500 triệu USD, chiếm 74,5% số dự án và 61% số vốn FDI của toàn bộ khu vực miền Trung-Tây Nguyên. Riêng 3 năm 2007-2009, thu hút 11.300 triệu USD, gấp hơn 4 lần 19 năm trước (giai đoạn 1988-2006 có 2.700 triệu USD)³.

Theo hình thức đầu tư, doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài chiếm 74,4% số dự án, 50,7% vốn đăng ký; liên doanh chiếm 22,2% số dự án, 38% số vốn đăng ký; hợp tác kinh doanh chiếm 3,1% số dự án, 8,3% số vốn đăng ký; hình thức BOT (xây dựng-kinh doanh-chuyển giao) chiếm 0,1% số dự án, 2,7% số

1. Thời báo kinh tế Việt Nam, ngày 25-6-2010.

2. Kinh tế và dự báo số 1-2008.

3. <http://www.maiwoo.com>.

vốn đăng ký, doanh nghiệp cổ phần chiếm 0,1% số dự án, 0,4% số vốn đăng ký.

Theo đối tác, đến nay có 82 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, trong đó Châu Á chiếm 69,1%, EU chiếm 16,2%, Châu Mỹ 11,8% tổng số vốn đăng ký.

BẢNG 3. 10 nước và vùng lãnh thổ có số vốn đăng ký lớn nhất (giai đoạn 1998-2008)

Số T T	Tên nước	Vốn đăng ký (triệu USD)
1	Đài Loan	20.743,7
2	Malaixia	17.974,7
3	Xingapo	17.401,6
4	Nhật Bản	17.071,0
5	Hàn Quốc	16.450,7
6	Quần đảo Virgin thuộc Anh	13.712,3
7	Hồng Kông	7.377,3
8	Thái Lan	6.068,1
9	Hoa Kỳ	4.995,5
10	Canada	4.892,4

2. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam

- Bổ sung nguồn vốn đầu tư.

Từ năm 1988 đến tháng 6-2010, Việt Nam đã thu hút được 193.571,2 triệu USD, vốn thực hiện là 72.345,5 triệu USD. Đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu đầu tư các thành phần kinh tế, từ 28% năm 1997 lên 29,8% năm 2008. Đến nay vốn FDI chiếm gần 1/3 tổng nguồn vốn đầu tư xã hội ở Việt Nam. Với nền kinh tế còn mất cân đối, kỹ thuật công nghệ lạc hậu, tích lũy trong nước còn thấp, thì vốn FDI là một nguồn bổ sung quan trọng cho việc phát triển kinh tế-xã hội.

- Góp phần nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Vốn FDI vừa đầu tư vốn, vừa chuyển giao công nghệ, đào tạo công nhân, nâng cao trình độ tổ chức quản lý, chuyên môn kỹ thuật cho người lao động. Vốn đầu tư là cơ

sở để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, xây mới các khu công nghiệp, nhà máy, cung cấp máy móc, thiết bị cho nền kinh tế. Đầu tư nước ngoài thúc đẩy việc cải tạo, phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp truyền thống. Các ngành khác cũng phát triển theo như: công nghiệp phụ trợ, giao thông vận tải, năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, các loại dịch vụ thương mại, ngân hàng, bảo hiểm..., mở rộng ngành nghề và quy mô sản xuất để đáp ứng nhu cầu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Xuất nhập khẩu gia tăng nguồn lực làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm cho người lao động.

Việc xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp trong các vùng lãnh thổ đã thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tạo việc làm cho người lao động. Các khu công nghiệp đã tác động lan tỏa đến khu vực xung quanh, thay cho tình trạng sản xuất nông nghiệp độc canh, tự cung tự cấp là chính thì các ngành công nghiệp, dịch vụ ra đời làm cho nền kinh tế phát triển năng động.

Đến nay hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đã thu hút nguồn vốn FDI, trong đó 20 tỉnh, thành phố có nguồn vốn từ hơn 1 tỷ USD trở lên như thành phố Hồ Chí Minh hơn 30 tỷ USD, Hà Nội hơn 20 tỷ USD, Bà Rịa-Vũng Tàu 17 tỷ USD, Đồng Nai 15 tỷ USD... Vốn FDI đã thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng GDP và lao động trong nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Đến cuối năm 2009, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo việc làm cho 2 triệu người lao động trực tiếp và khoảng 2 triệu lao động lao động gián tiếp⁴.

- Tạo ra giá trị đóng góp vào GDP, và giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị xuất khẩu.

Những năm qua, vốn đầu tư nước ngoài đã tập trung vào ngành công nghiệp, trong

4. Thời báo kinh tế Việt Nam, ngày 25-1-2010.

đó công nghiệp chế biến xuất khẩu khá lớn nên góp phần gia tăng sản phẩm cho xã hội.

BẢNG 4. Đóng góp của các khu vực sở hữu vào GDP (giá thực tế %)

Khu vực	2000	2003	2005	2007	2009
Tổng GDP	100	100	100	100	100
Nhà nước	39	39	38	36	33
Ngoài nhà nước	48	46	46	46	48
Khu vực FDI	13	15	16	18	19

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 384, tháng 5-2010.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp vào GDP tăng từ 13% năm 2000 lên 19% năm 2009, đã tạo ra 50% giá trị sản xuất công nghiệp và trên 50% giá trị xuất khẩu của cả nước⁵.

- *Góp phần tạo dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*

Ngoài những công trình, nhà máy đã hoạt động trong nhiều năm qua, năm 2008 đã có 11 dự án FDI lớn nhất đầu tư tại Việt Nam. Trong đó có một số dự án điển hình như: Dự án của Tập đoàn Formosa 7,8 tỷ USD, xây dựng khu gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương tại khu công nghiệp Vũng Áng, Hà Tĩnh; Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn 6,2 tỷ USD, liên doanh giữa Việt Nam và Nhật Bản, xây dựng tại khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa; Dự án khu du lịch Hồ Tràm 4,2 tỷ USD, do Canada đầu tư tại Bà Rịa-Vũng Tàu; Dự án tổ hợp hóa dầu Long Sơn 3,77 tỷ USD, liên doanh giữa Việt Nam và Thái Lan, xây dựng tại khu công nghiệp dầu khí Long Sơn, Vũng Tàu; Khu đô thị Đại học quốc tế 3,5 tỷ USD, do Malaixia đầu tư, xây dựng tại Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh; Dự án thành lập Công ty Viễn thông GTEL-Mobile 1,8 tỷ USD, liên doanh giữa Nga và Tổng công ty Viễn thông toàn cầu; Dự án của TA Associates International 1,2 tỷ USD, liên doanh giữa Việt Nam và Xingapo, xây dựng tại Thủ Thiêm⁶.

3. Những yếu kém, hạn chế trong việc thu hút và sử dụng vốn FDI ở Việt Nam

- *Việc đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án chậm, kéo dài.* Tình hình này có nhiều nguyên nhân, trong đó chính sách đền bù đất đai, nhà cửa, hoa màu cây trái cho nhân dân chưa hợp lý, thường quá thấp so với giá thị trường. Khi thực hiện đền bù thì không có tính công khai minh bạch, không công bằng, làm cho nhân dân bất bình, khiếu kiện nên giải tỏa rất khó khăn. Các chính sách về an sinh xã hội, hỗ trợ tái định cư, đào tạo nghề cho người dân nông thôn còn nhiều trở ngại, chưa đến nơi đến chốn, không phải mọi người di dời đến nơi ở mới đều ổn định, có việc làm. Công tác vận động quần chúng chưa thấu tình đạt lý. Sự phối hợp của các đoàn thể, ban ngành chưa đồng bộ, thống nhất. Sự chỉ đạo của chính quyền địa phương chưa sâu sát, thiếu kiên quyết.

- *Luật pháp, chính sách còn hạn chế, chưa phù hợp.* Trong thời gian dài tồn tại Luật Đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài nhưng vẫn có những sự không thống nhất. Một số luật của Việt Nam chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Cơ chế chính sách chưa tạo ra sự hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài. Chính sách thuế, chính sách giá cả đất đai, dịch vụ còn cao hơn các nước khu vực. Giá đất trong các khu công nghiệp bình quân 10 USD/m²/năm. Giá cho thuê văn phòng đất đỏ hơn các nước. Tại Hà Nội, bình quân 42 USD/m²/tháng, thành phố Hồ Chí Minh 57 USD/m²/tháng, Đà Nẵng 18,3 USD/m²/tháng. Chi phí vận tải container 40 feet từ cảng gần nhất đến cảng Yokohama Nhật Bản, Việt Nam cũng ở mức rất cao: Hà Nội 970 USD, thành phố Hồ Chí Minh 750 USD, Đà Nẵng 1.570 USD; trong khi đó, Kualalampua 480 USD, Xingapo 650 USD,

5. Tạp chí Con số và sự kiện số 1/2009. Kinh tế HTX Việt Nam số 1+2, ngày 1 - 13-1-2010.

6. Tạp chí Con số và sự kiện số 1/2009.

Đài Bắc 500 USD, Mumbai 606 USD, Suoul 500 USD, Bắc Kinh 350 USD⁷.

- Thủ tục hành chính còn phiền hà làm cho chi phí hành chính lớn, nản lòng các nhà đầu tư. Các thủ tục xét duyệt thẩm định, cấp giấy phép đầu tư còn qua nhiều cửa, nhiều con dấu. Sau khi cấp giấy phép, các thủ tục về đất đai, giấy phép xây dựng và các vấn đề liên quan đến địa phương rất phức tạp, riêng đất đai có 20 loại giấy tờ liên quan. Doanh nghiệp đi vào hoạt động, các thủ tục về khai báo, thuế, môi trường, bảo hiểm... tốn nhiều thời gian. Một doanh nghiệp nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 131,8 ngày, mất 1050 giờ/năm tức là 130 ngày để đóng thuế. Có 68,48% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức trong kinh doanh. Doanh nghiệp đã lạc vào “ma trận” của các thủ tục hành chính mà không có lối ra⁸.

- Kỹ thuật công nghệ phần lớn lạc hậu. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chuyển giao công nghệ trung bình hoặc lạc hậu đã bị thải loại ở các nước là chủ yếu, ít có công nghệ cao, công nghệ nguồn. Các công ty đầu tư tại Việt Nam là công ty con, cháu của các công ty mẹ ở chính quốc. Trong 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới, số công ty đến Việt Nam chưa nhiều. Các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam chủ yếu là khai thác tài nguyên thiên nhiên và tận dụng nguồn lao động trẻ, giá rẻ để thu lợi nhuận. Điều này có thể lý giải vì sao, gần một phần tư thế kỷ thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng trình độ kỹ thuật công nghệ Việt Nam vẫn bị tụt hậu khá xa so với các nước khu vực.

- Có tình trạng chuyển giá và trốn thuế của các doanh nghiệp có vốn FDI. Các công ty liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài thường lợi dụng kẽ hở của pháp luật, chính sách và quản lý yếu kém để kiếm lợi, mua máy móc thiết bị từ công ty mẹ ở chính quốc với giá đắt, bán sản phẩm với giá rẻ cho công ty mẹ. Công ty liên doanh báo cáo thua lỗ, nhiều lần như vậy tuyên bố phá sản. Phía Việt Nam cũng không thể cứu được công ty

nên phải bán lại, phía nước ngoài mua và chuyển từ công ty liên doanh thành công ty có 100% vốn nước ngoài. Đây là hình thức chuyển giá và trốn thuế một cách hợp pháp tại Việt Nam, trong khi đó các công ty nước ngoài thu tóm công ty và hưởng lợi hoàn toàn.

Bằng chứng về vấn đề này là, từ năm 2000 trở về trước, hình thức liên doanh chiếm trên 70%, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài khoảng hơn 10%. Hiện nay ngược lại, liên doanh chiếm 22,2%, 100% vốn nước ngoài chiếm 74,4%. Theo Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, hiện có hơn 1300 doanh nghiệp trong tổng số 2370 doanh nghiệp có vốn FDI báo cáo tình hình tài chính 10 năm 1998-2008 về Cục. Kết quả cho thấy, chỉ có 32% doanh nghiệp có lãi, 68% thua lỗ. Đặc biệt có tới 90% doanh nghiệp dẹt may báo cáo thua lỗ liên tục, nhưng trong thực tế họ không ngừng mở rộng quy mô sản xuất. Trong khi đó ngành dệt may có vốn đầu tư trong nước đều báo cáo có lãi⁹.

- Cơ cấu đầu tư chưa cân đối. Một số vùng thu hút đầu tư nước ngoài còn quá ít. Từ năm 1988-2007, vùng Tây Bắc chỉ có 38 dự án với số vốn đăng ký 154,1 triệu USD; vùng Tây Nguyên có 128 dự án với số vốn đăng ký 1183,8 triệu USD. Đầu tư vào nông, lâm, ngư nghiệp ít, chuyển sang dịch vụ và bất động sản ngày càng nhiều. Giai đoạn 1988-2009, cả nước còn 10.854 dự án đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký trên 175 tỷ USD, trong đó ngành nông, lâm, thủy sản có 479 dự án, chiếm 4,4% tổng số dự án, số vốn đăng ký hơn 3 tỷ USD, chiếm 1,7% tổng số vốn đăng ký của cả nước. Trong khi đó dịch vụ lưu trú và ăn uống có 255 dự án với vốn 14,958 tỷ USD, kinh doanh bất động sản 312 dự án với số vốn 38,383 tỷ USD¹⁰.

7. Báo Đầu tư, ngày 24-5-2010.

8. Tạp chí Tài chính số 10/2007. Diễn đàn doanh nghiệp, ngày 6-6-2008.

9, 10. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 384 - tháng 5-2010.

Riêng năm 2009, vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống 8,8 tỷ USD, đầu tư vào bất động sản 7,6 tỷ USD, trong khi đó công nghiệp chế biến, chế tạo 2,79 tỷ USD¹¹. Đây là điều không bình thường mà chúng ta cần nghiên cứu, nhất là về cơ chế chính sách.

- *Một số doanh nghiệp FDI có biểu hiện chiếm dụng vốn, đất đai.* Thực tế cho thấy, có những dự án FDI vốn đăng ký rất lớn, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ, bất động sản, nhưng các nhà đầu tư nước ngoài mang vốn vào Việt Nam không nhiều, khoảng 20-30% làm ví dụ, số còn lại họ vay vốn của các ngân hàng Việt Nam hoặc huy động theo hình thức hợp đồng góp vốn. Một số dự án FDI chiếm giữ một diện tích đất khá lớn nhưng không triển khai hoạt động, mà chuyển nhượng cho các nhà đầu tư khác. Có những dự án đã cấp giấy phép 2-3 năm nhưng không hoạt động, mà chờ giá đất lên rồi bán lại kiếm lời. Do vậy đã có một số dự án bị các địa phương rút giấy phép đầu tư như dự án Bãi biển Rồng ở Quảng Nam với số vốn đăng ký 4,1 tỷ USD, diện tích 400 ha. UBND tỉnh Quảng Nam cũng đã đưa ra danh sách 4 dự án du lịch dịch vụ ở dọc bờ biển sẽ bị thu hồi giấy phép. Dự án khu liên hợp thép Cà Ná, Ninh Thuận số vốn 9,8 tỷ USD, tổng diện tích sử dụng cho 4 giai đoạn từ 2008-2025 là 1650 ha mặt đất và 330 ha mặt biển cũng sẽ bị thu hồi giấy phép. Một số dự án khác chiếm giữ đất không hoạt động, hoặc hoạt động cầm chừng làm mất cơ hội cho các nhà đầu tư khác, gây lãng phí nguồn lực còn do chủ đầu tư khó khăn, không có khả năng tài chính.

- *Tác động xấu đến môi trường sinh thái.* Kỹ thuật công nghệ được chuyển vào Việt Nam phần lớn là trung bình và lạc hậu, do vậy sản xuất tiêu hao nhiều năng lượng, nguyên liệu, làm cạn kiệt tài nguyên, xả nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường. Cả nước có hơn 4500 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó phần lớn tập trung ở các khu kinh tế, khu công

ngiệp. Hiện nay có 228 khu công nghiệp, 15 khu kinh tế đang xây dựng, hoạt động, nhưng 50% số khu công nghiệp không có hệ thống xử lý chất thải đúng tiêu chuẩn quy định.

Các nhà đầu tư nước ngoài thường không chú ý hoặc lẩn tránh việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải đúng tiêu chuẩn vì chi phí lớn làm giảm sút lợi nhuận, trong khi đó luật pháp và biện pháp xử lý của Việt Nam còn quá nhẹ, không đủ sức phòng ngừa, ngăn chặn. Vụ Công ty Đóng tàu biển Huynh Dai ở Khánh Hòa, Công ty Bột ngọt Vê Dan chắc không phải là cá biệt ở nước ta.

4. Những vấn đề cần giải quyết

- *Bổ sung hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách.*

Tiếp tục xem xét để bổ sung, sửa đổi Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên, Luật Môi trường và các văn bản có liên quan đến tài chính, ngân hàng cho phù hợp. Tăng khung hình phạt thật cao cho Luật Môi trường để răn đe, ngăn chặn từ trong ý tưởng đối với những người cố tình vi phạm. Sửa đổi một số chính sách cho phù hợp với các nước khu vực như: chính sách giá cả đất đai, dịch vụ như lưu kho, vận tải, bưu chính viễn thông. Sửa đổi chính sách đền bù về đất đai, tài sản và chính sách hỗ trợ cho người dân bị mất đất do nhượng lại cho các dự án đầu tư nước ngoài. Điều chỉnh chính sách cho vay của các ngân hàng thương mại cho hợp lý, không để tình trạng người nước ngoài sử dụng vốn trong nước để kinh doanh bất động sản, trong khi đó các doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn hoạt động nhưng đi vay ở ngân hàng không dễ dàng.

- *Cải cách thủ tục hành chính theo đề án 30 của Chính phủ.*

trước và sau khi cấp giấy phép đầu tư. Để cải cách thủ tục hành chính cần hướng vào những vấn đề sau đây:

11. Kinh tế HTX Việt Nam số 1+2, ngày 1 - 13-5-2010.

+ Xóa bỏ các loại giấy phép con do các bộ, ban, ngành, địa phương tự đặt ra gây nhiều phiền hà, không có tác dụng.

+ Sắp xếp lại các phòng, ban đơn giản, gọn nhẹ từ nhiều cửa, nhiều khâu giảm xuống còn một cửa, mọi thủ tục đều thực hiện tại một cửa.

+ Giáo dục đạo đức phẩm chất, nâng cao năng lực của bộ máy công quyền, nhất là đội ngũ cán bộ có liên quan đến đầu tư nước ngoài. Đây là vấn đề trọng tâm của cải cách thủ tục hành chính ở nước ta hiện nay.

+ Công khai, minh bạch các chính sách, thủ tục để mọi người được biết, đồng thời tăng cường sử dụng công nghệ thông tin để giảm bớt sự đi lại làm thủ tục cho các nhà đầu tư.

- *Lựa chọn các nhà đầu tư và công nghệ phù hợp.*

Nước ta tiến hành công nghiệp hóa với điểm xuất phát thấp, cần vốn và công nghệ nước ngoài. Thời kỳ đầu thu hút đầu tư nước ngoài ồ ạt, chưa có sự lựa chọn về đối tác, về công nghệ. Đã đến lúc chúng ta phải cân nhắc thận trọng đối với các dự án đầu tư nước ngoài.

Các bộ, ban, ngành trung ương, các địa phương cũng có thể định hướng đầu tư, có quyền từ chối cấp giấy phép cho các ngành mà ta chưa khuyến khích, hướng vào những ngành ta cần vốn và công nghệ để cải tạo, nâng cấp, phát triển. Không chấp nhận đầu tư những ngành mặc dù tạo nhiều việc làm nhưng kỹ thuật trung bình, xả nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường. Thành phố Đà Nẵng đã từ chối dự án nhà máy cán thép hơn 1 tỷ USD để bảo vệ môi trường. Phải xem xét kỹ các dự án có vốn đầu tư lớn, tìm hiểu cụ thể về đối tác cả thương hiệu và năng lực thực tế, thực hiện nguyên tắc: "Chưa biết rõ về họ thì chưa cấp giấy phép đầu tư". Chúng ta phải có quan điểm đúng đắn, giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài để bảo đảm sự phát triển bền vững.

- *Đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực.*

Nguồn lao động Việt Nam số lượng nhiều, cơ cấu trẻ, tỷ lệ đào tạo trên 31,5%, trong đó đào tạo nghề trên 20% nhưng trình độ tổ chức quản lý, chuyên môn kỹ thuật còn hạn chế. Ngày nay lợi thế về lao động nhiều, giá rẻ không còn như trước, mà kỳ vọng của các nhà đầu tư là có nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì vậy đào tạo nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay theo yêu cầu chất lượng cao vừa có tính cấp thiết, vừa cơ bản lâu dài.

Đào tạo cán bộ quản lý ở các doanh nghiệp để học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới. Đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ công nhân kỹ thuật để tiếp cận được và sử dụng có hiệu quả kỹ thuật công nghệ của các công ty xuyên quốc gia. Đào tạo nâng cao trình độ và năng lực tổ chức thực hiện của đội ngũ cán bộ các bộ, ban, ngành ở trung ương và địa phương.

Đào tạo theo quy hoạch, chỉ tiêu kế hoạch hàng năm của các địa phương ở trong và ngoài nước. Các ngành, các khu công nghiệp, các doanh nghiệp liên kết hợp tác với các trường đại học, trường dạy nghề để đào tạo nguồn nhân lực. Đào tạo trong và ngoài nước của các dự án FDI để sử dụng kỹ thuật công nghệ nước ngoài. Ở trong nước cần đổi mới nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đồng thời tiếp cận được kỹ thuật công nghệ nước ngoài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngang bằng với các nước khu vực.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.*

Kết cấu hạ tầng ở nước ta còn lạc hậu, thiếu đồng bộ là một trong những điểm yếu làm giảm sự hấp dẫn thu hút đầu tư. Tập trung nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống giao thông vận tải cả đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không, nâng cấp hệ thống sân bay, bến cảng theo hướng hiện đại. Phát triển hệ thống thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông rộng khắp. Xây dựng các nhà

máy điện cùng với mạng lưới tải điện bảo đảm cung cấp năng lượng cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế trọng điểm. Chú trọng phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng ở các khu kinh tế, khu công nghiệp như kho tàng, bến bãi, giao thông, năng lượng, thông tin liên lạc, hệ thống cấp thoát nước và xử lý chất thải.

Phát triển kết cấu hạ tầng đòi hỏi nguồn vốn lớn trong khi khả năng của nền kinh tế có hạn. Vì vậy phải tính toán xây dựng có trọng tâm, trọng điểm, có bước đi phù hợp, đồng thời sử dụng các hình thức như công tư kết hợp (PPP), xây dựng, kinh doanh, chuyển giao (BOT), xây dựng, chuyển giao (BT), cho tư nhân đầu tư xây dựng, kinh doanh theo cơ chế chính sách của nhà nước, vay vốn ODA để xây dựng những công trình trọng điểm. Điều quan trọng của việc xây dựng kết cấu hạ tầng ở Việt Nam là phải có sự quản lý, kiểm tra giám sát và kiểm định chất lượng để chống thất thoát, bảo đảm chất lượng công trình.

- Tăng cường sự điều tiết, quản lý của nhà nước.

Dưới góc độ vĩ mô, Chính phủ điều tiết và định hướng đầu tư nước ngoài ở các ngành, các vùng bảo đảm sự phát triển cân đối, hài hòa của nền kinh tế. Các bộ, ban, ngành trung ương và chính quyền các địa phương kiểm tra các thủ tục cấp giấy phép đầu tư, nắm chắc thông tin về đối tác, công nghệ, xem xét cụ thể về quy mô diện tích, địa điểm

xây dựng các dự án. Chính quyền các địa phương kiểm tra, giám sát, cùng đồng hành với các nhà đầu tư để hướng dẫn, tạo điều kiện, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc nảy sinh trong hoạt động đầu tư. Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp kiểm tra việc chấp hành luật pháp Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài như: ngày giờ lao động, tiền công, bảo hiểm, bảo vệ môi trường.

Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài ở Việt Nam là rất cần thiết để tạo môi trường thu hút đầu tư, bảo đảm đầu tư nước ngoài theo quy hoạch, định hướng của nhà nước, khai thác các nguồn lực có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 13-2008.
2. Tạp chí Ngoại thương số 6, ngày 21 – 28-2-2008.
3. Tạp chí Tài chính: số 8-2008, số 10-2009.
4. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tháng 1-2010.
5. Thời báo kinh tế Việt Nam: Kinh tế năm 2008-2009.
6. Thời báo kinh tế Việt Nam: ngày 27-10-2008, ngày 27-11-2008, ngày 28-10-2009.
7. Báo Thanh Niên, ngày 25-6-2008.
8. Báo Công thương, ngày 1-7-2008.
9. Thời báo Tài chính, ngày 25-8-2008, ngày 29-9-2008.
10. Báo Đầu tư: ngày 29-4-2009, Báo Xuân ngày 1-1-2010, ngày 22-1-2010, ngày 25-6-2010.
11. Báo Nhân dân, ngày 28-5-2010.